

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-0.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.04
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

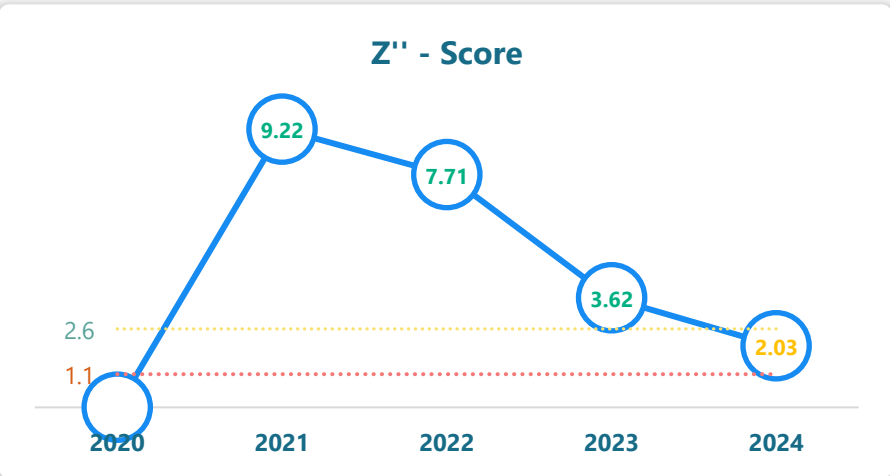
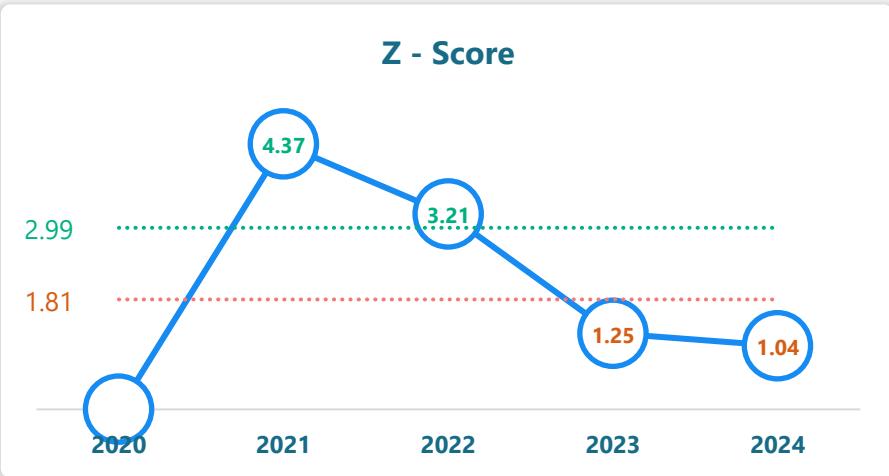
Hệ số nguy cơ phá sản	2.03
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

	2024	
DT thuần	2,470	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,915
		▲ 345%

	2024	
LN sau thuế	777	YoY
tỷ VNĐ		▲ 573
		▲ 280%

	2024	
ROE	9.6%	+/- YoY
		▲ 7.6%

	2024	
ROA	3.5%	+/- YoY
		▲ 2.6%



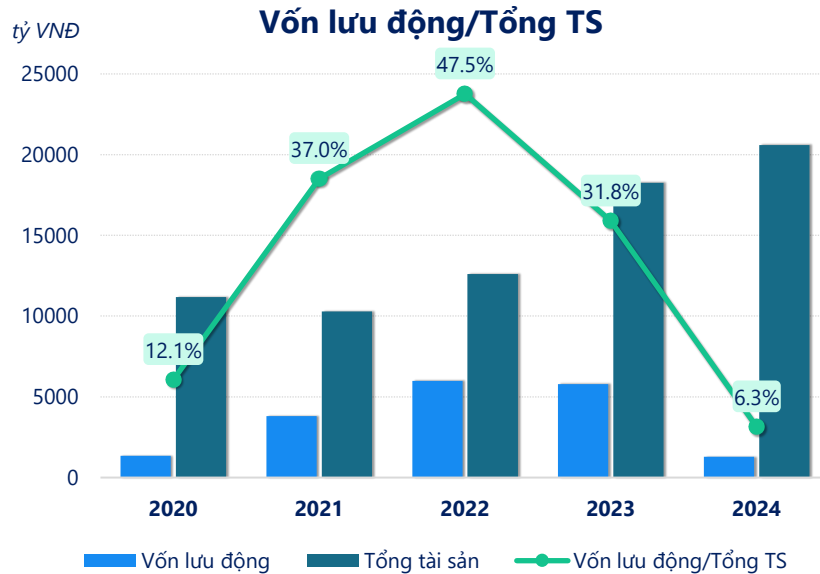
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KSF** năm **2024** đạt **1.04**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.25). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.03** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy KSF có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **KSF** ghi nhận doanh thu thuần **2,470** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **776.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 345%** và **tăng 280%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.61%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

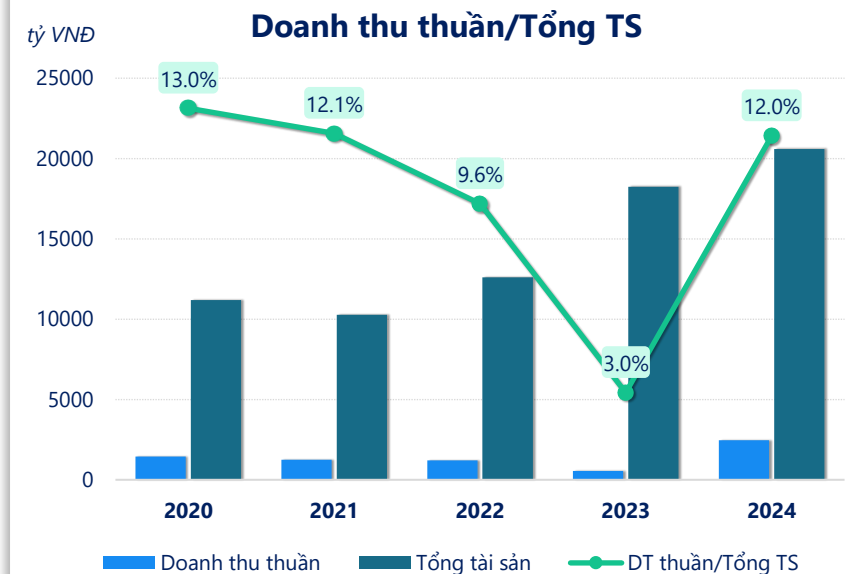
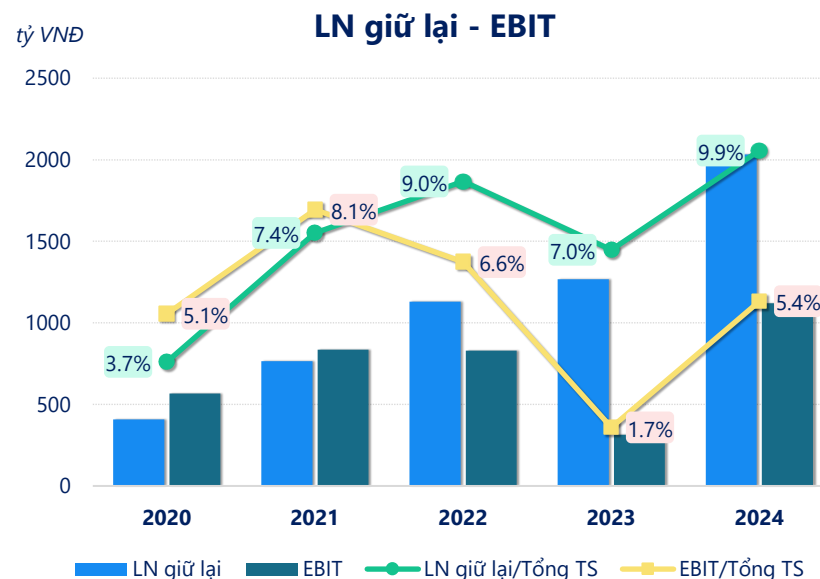
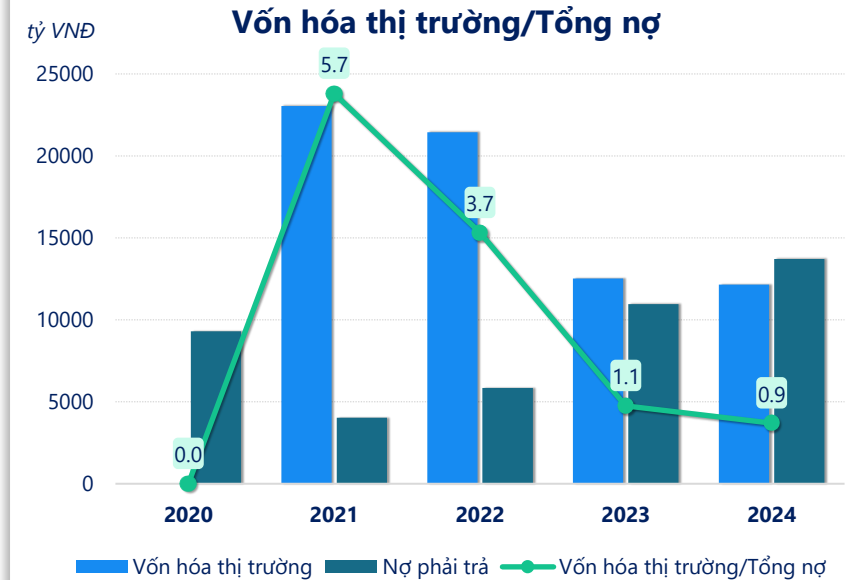
CTCP Tập đoàn Sunshine (HNX: KSF)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	20,597	18,246	12.9%
Tài sản ngắn hạn	13,238	13,033	1.6%
Tiền và tương đương tiền	386	171	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,972	1,412	39.6%
Phải thu ngắn hạn	9,318	9,217	1.1%
Hàng tồn kho	865	1,903	-54.6%
Tài sản ngắn hạn khác	698	330	111%
Tài sản dài hạn	7,359	5,213	41.2%
Phải thu dài hạn	1,040	1,018	2.2%
Tài sản cố định	291	82.2	254%
Bất động sản đầu tư	439	313	40.0%
Tài sản dở dang	2,960	2,768	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,613	1,014	158%
Tài sản dài hạn khác	17.9	17.9	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,708	10,967	25.0%
Nợ ngắn hạn	11,944	7,235	65.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	2,473	-70.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	449	266	68.7%
Nợ dài hạn	1,763	3,731	-52.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	209	223	-6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,889	7,279	-5.4%
Vốn chủ sở hữu	6,889	7,279	-5.4%
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,449	1,241	1,213	555	2,470
Giá vốn hàng bán	1,099	783	453	260	1,234
Lợi nhuận gộp	350	458	759	295	1,236
Doanh thu HĐTC	508	621	541	595	700
Chi phí TC	295	284	273	434	635
Chi phí lãi vay	245	245	49.6	55.3	143
LN trong công ty LKLD	-5.96	-18.8	-0.07	0	0.02
Chi phí bán hàng	184	64.3	19.9	38.2	158
Chi phí QLDN	42.0	120	220	158	167
LN thuần từ HĐKD	332	591	788	261	977
Lợi nhuận khác	-9.47	-0.38	-7.39	-1.71	0.82
LN trước thuế	322	591	781	259	977
Lợi nhuận sau thuế	263	415	620	204	777
LNST của CĐ cty mẹ	202	368	367	139	681

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-614	3,154	2,840	1,119	4,381
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,157	-979	-1,903	-2,190	-2,319
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,094	-1,879	-1,214	1,143	-1,847
Tiền đầu kỳ	757	80.6	377	99.5	171
Lưu chuyển tiền thuần	-677	296	-277	71.6	215
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.6	377	99.5	171	386